

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội  
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

**Công ty: CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam.
- Công văn giải trình số 103/CV-NVN-TCKT ngày 24/04/2026 về việc giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý 1.2026 so với Quý 1.2025 của Báo cáo riêng và hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn [www.vinaplast.com.vn/quanhecodong/baocaotaichinh](http://www.vinaplast.com.vn/quanhecodong/baocaotaichinh).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Trịnh Thị Mai Hương**

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

Số: 104 /CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: **VNP**
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành – Phường Xóm Chiếu – TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39453301 Fax: 028.39453298
- Email: [vinaplast@vinaplast.com.vn](mailto:vinaplast@vinaplast.com.vn) Website: [www.vinaplast.com.vn](http://www.vinaplast.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm .....):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://vinaplast.com.vn/chuyen-muc/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1 năm 2026
- Văn bản giải trình số 103/CV-NVN-TCKT

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Hoàng Minh Sơn**



Số: 103 /CV-NVN-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh  
Quý 1/2026 so với Quý 1/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026 so với Quý 1/2025 như sau:

**1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:**

**+ Đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty :**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 lãi: **25.076.391.306** đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2025 lãi: **14.105.085.993** đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước :

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước , nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 1/2026, tận dụng diễn biến thuận lợi của thị trường , Công ty tập trung cơ cấu lại hàng tồn kho. Qua đó cải thiện giá bán và làm tăng lợi nhuận gộp.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do phát sinh khoản cổ tức được chia từ Công ty Liên doanh, Liên kết.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh chi phí trích lập dự phòng khoản phải thu dài hạn.

**+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 lãi: **13.196.846.004** đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2025 lãi: **9.089.992.065** đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:

+ Bên cạnh các yếu tố tích cực từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ, kết quả hợp nhất còn ghi nhận tăng lợi nhuận từ Công ty Liên doanh, liên kết. Hiệu quả hoạt động được cải thiện đã góp phần làm tăng lợi nhuận hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính giảm đáng kể do công ty mẹ đã trả hết nợ vay và công ty con đã giảm bớt nợ vay.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước , Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>155,273,228,908</b> | <b>127,138,886,648</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | V.01        | <b>26,163,742,524</b>  | <b>15,376,830,419</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 11,613,742,524         | 4,376,830,419          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 14,550,000,000         | 11,000,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>78,970,660,616</b>  | <b>77,685,316,438</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh          | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        | V.02        | 79,222,136,366         | 77,936,792,188         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        |             | (251,475,750)          | (251,475,750)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>35,021,804,282</b>  | <b>11,218,092,734</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | V.03        | 60,129,190,490         | 60,160,702,490         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 869,294,609            | 942,416,012            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 135        | V.04        | 36,974,366,768         | 13,066,021,887         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136        |             | (62,951,047,585)       | (62,951,047,585)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | V.07        | <b>7,317,437,757</b>   | <b>14,089,485,756</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 9,847,505,919          | 22,735,936,017         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 142        |             | (2,530,068,162)        | (8,646,450,266)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>160</b> |             | <b>7,799,583,729</b>   | <b>8,769,161,306</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161        | V.13        | 29,030,759             | 118,061,518            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 162        | V.17        | 7,669,144,151          | 8,549,690,969          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163        | V.17        | 101,408,819            | 101,408,819            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 165        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>159,155,454,650</b> | <b>173,906,140,371</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>13,680,000,000</b>  | <b>16,830,000,000</b>  |
| 6. Phải thu dài hạn khác                             | 215        | V.04        | 21,030,000,000         | 21,030,000,000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 216        |             | (7,350,000,000)        | (4,200,000,000)        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>3,307,411,192</b>   | <b>3,567,243,580</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.09        | 3,307,411,192          | 3,567,243,580          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 128,219,106,370        | 128,219,106,370        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (124,911,695,178)      | (124,651,862,790)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | V.11        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 3,057,090,120          | 3,057,090,120          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |             | (3,057,090,120)        | (3,057,090,120)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | V.08        | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                   | <b>260</b> | V.02        | <b>135,387,658,714</b> | <b>146,665,346,009</b> |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 262        |             | 135,387,658,714        | 146,665,346,009        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 263        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>270</b> |             | <b>6,780,384,744</b>   | <b>6,843,550,782</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                       | 271        | V.13        | 6,780,384,744          | 6,843,550,782          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 272        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>280</b> |             | <b>314,428,683,558</b> | <b>301,045,027,019</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

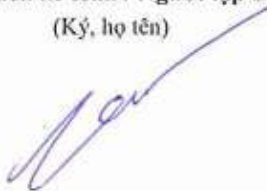
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>26,897,731,635</b>  | <b>26,710,921,100</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>26,197,731,635</b>  | <b>26,010,921,100</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.16        | 1,776,897,785          | 1,897,270,204          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 1,120,329,600          | -                      |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 1,233,210,513          | 1,247,210,513          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | V.17        | 10,118,527,869         | 10,145,435,512         |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 300,610,265            | 1,245,378,572          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.19        | 1,833,591,036          | 1,599,050,981          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 317        |             |                        | -                      |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.20        | 1,774,728,956          | 1,437,966,475          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.15        | 7,107,185,217          | 7,505,958,449          |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 932,650,394            | 932,650,394            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>700,000,000</b>     | <b>700,000,000</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 338        |             | 700,000,000            | 700,000,000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.15        | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>287,530,951,923</b> | <b>274,334,105,919</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.25        | <b>287,530,951,923</b> | <b>274,334,105,919</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 194,289,130,000        | 194,289,130,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 194,289,130,000        | 194,289,130,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 199,031,463            | 199,031,463            |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             |                        |                        |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 93,083,321,394         | 79,883,561,044         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  |            |             | 79,883,561,044         | 62,036,701,923         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    |            |             | 13,199,760,350         | 17,846,859,121         |
| 10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 421        |             |                        |                        |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | (40,530,934)           | (37,616,588)           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | V.28        | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>314,428,683,558</b> | <b>301,045,027,019</b> |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán / Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**PHẠM VĂN HÒA**

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**HOÀNG MINH SƠN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý I          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm 2026       | Năm 2025       | Năm 2026                           | Năm 2025       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.1        | 17,208,098,456 | 14,772,783,899 | 17,208,098,456                     | 14,772,783,899 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | VI.2        | -              | -              | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    |             | 17,208,098,456 | 14,772,783,899 | 17,208,098,456                     | 14,772,783,899 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 11,942,860,087 | 13,967,070,176 | 11,942,860,087                     | 13,967,070,176 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 5,265,238,369  | 805,713,723    | 5,265,238,369                      | 805,713,723    |
| 6. Lãi(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    | VI.4        | -              | -              | -                                  | -              |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 22    | VI.4        | 1,423,261,637  | 1,520,971,004  | 1,423,261,637                      | 1,520,971,004  |
| 8. Chi phí tài chính  | 23    | VI.5        | 209,253,664    | 1,193,121,112  | 209,253,664                        | 1,193,121,112  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 24    |             | 209,253,664    | 481,857,667    | 209,253,664                        | 481,857,667    |
| 9. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh                | 25    |             | 12,675,314,474 | 9,948,918,926  | 12,675,314,474                     | 9,948,918,926  |
| 10. Chi phí bán hàng  | 26    | VI.8        | 543,503,275    | 442,627,405    | 543,503,275                        | 442,627,405    |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 27    | VI.8        | 5,189,151,253  | 1,445,935,244  | 5,189,151,253                      | 1,445,935,244  |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22+25-23+26+27) | 30    |             | 13,421,906,288 | 9,193,919,892  | 13,421,906,288                     | 9,193,919,892  |
| 13. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | -              | -              | -                                  | -              |
| 14. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 225,060,284    | 103,927,827    | 225,060,284                        | 103,927,827    |
| 15. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    |             | (225,060,284)  | (103,927,827)  | (225,060,284)                      | (103,927,827)  |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | 13,196,846,004 | 9,089,992,065  | 13,196,846,004                     | 9,089,992,065  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.10       | -              | -              | -                                  | -              |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | -              | -              | -                                  | -              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60    |             | 13,196,846,004 | 9,089,992,065  | 13,196,846,004                     | 9,089,992,065  |
| Trong đó:   |       |             |                |                |                                    |                |
| 19.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ                               | 61    |             | 13,199,760,350 | 9,093,012,344  | 13,199,760,350                     | 9,093,012,344  |
| 19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 62    |             | (2,914,346)    | (3,020,279)    | (2,914,346)                        | (3,020,279)    |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | 679            | 468            | 679                                | 468            |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán / Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

**PHẠM VĂN HÒA**

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**HOÀNG MINH SƠN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm 2026                           | Năm 2025                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 13,196,846,004                     | 9,089,992,065           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02        |             | 259,832,388                        | 293,524,359             |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (2,966,382,104)                    | (563,188,641)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 0                                  | 679,803,285             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (37,919,776,858)                   | (14,335,117,950)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | (209,253,664)                      | (481,857,667)           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>(27,638,734,234)</b>            | <b>(5,316,844,549)</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 24,988,955,245                     | 4,043,661,026           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 12,888,430,098                     | 8,401,598,267           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 410,064,199                        | (4,538,687,603)         |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ   | 12        |             | 152,196,797                        | 72,528,007              |
| - Chi phí đi vay đã trả  | 13        |             | -                                  | (966,406,206)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -                                  | 0                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                                  | (72,184,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>10,800,912,105</b>              | <b>1,623,664,942</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 0                                  | 19,596,338,212          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 0                                  | 386,012,600             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>0</b>                           | <b>19,982,350,812</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 0                                  | 0                       |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                                  | (25,999,614,390)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (14,000,000)                       | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(14,000,000)</b>                | <b>(25,999,614,390)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>10,786,912,105</b>              | <b>(4,393,598,636)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        |             | 15,376,830,419                     | 10,630,222,751          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                                  | 7,951,556               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> |             | <b>26,163,742,524</b>              | <b>6,244,575,671</b>    |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán/ Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN HÒA

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG MINH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1/2026

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tái chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tài chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hình ảnh khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty  | Nơi đăng ký và hoạt động  | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|--|---|-----------------------|----------------------------|---|
| <b>Công ty con</b>   |   |                       |                            |   |
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước  | Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương | 99,52                 | 99,52                      | Sản xuất sản phẩm từ plastic  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An  | Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | 100                   | 100                        | Kinh doanh thương mại   |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam   | 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh               | 100                   | 100                        | Kinh doanh thương mại   |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một   | 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh               | 100                   | 100                        | Kinh doanh thương mại   |
| <b>Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> |   |                       |                            |   |
| Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn   | 320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh                      | 20,69                 | 20,69                      | Sản xuất sản phẩm từ plastic  |
| Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem  | Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương                | 27,51                 | 27,51                      | Sản xuất hạt nhựa PVC   |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA   | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai                    | 15                    | 15                         | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC. |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị   | Địa chỉ   |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một | 403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây). Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lỗi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Báo cáo theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Chi phí mua và các Chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Thành phẩm: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí lao động trực tiếp và Chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### Tiền thuê đất bao gồm:

-- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP của Công ty mẹ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Tiền thuê đất trả trước Lô K-3-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian thuê là 540 tháng.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Thời gian hữu dụng<br>ước tính |
|---------------------------------|--------------------------------|
|                                 | (Số năm)                       |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 38                        |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 12                        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06                        |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 02 - 05                        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

##### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

##### Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   |
|--|---|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH  | Cổ đông lớn   |
| Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn   | Công ty liên kết  |
| Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastechem   | Công ty liên doanh                                      |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina   | Công ty liên doanh                                      |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này | Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết |

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Tiền mặt                              | 166,502,266           | 493,632,497           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 11,447,240,258        | 3,883,197,922         |
| + Ngân hàng OCB                         | 5,063,576,551         | 5,013,739             |
| + Ngân hàng Vietinbank                  | 5,048,615,645         | 2,905,516,228         |
| + Ngân hàng BIDV                        | 628,423,984           | 753,762,060           |
| + Ngân hàng khác                        | 706,624,078           | 218,905,895           |
| - Tương đương tiền                      | 14,550,000,000        | 11,000,000,000        |
| + Ngân hàng MBV (kỳ hạn 3 tháng)        | 6,050,000,000         | 6,000,000,000         |
| + Ngân hàng OCB (kỳ hạn 3 tháng)        | -                     | 5,000,000,000         |
| + Ngân hàng Vietinbank (kỳ hạn 1 tháng) | 8,500,000,000         | -                     |
| <b>Cộng:</b>                            | <b>26,163,742,524</b> | <b>15,376,830,419</b> |

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- ngắn hạn

| Chỉ tiêu                                  | 31/3/2026      |                  |                        | 01/01/2026     |                  |                        |
|---|----------------|------------------|------------------------|----------------|------------------|------------------------|
|   | Giá gốc        | Giá trị dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND            | VND              | VND                    | VND            | VND              | VND                    |
| - Tiền gửi ngân hàng:                     | 78,970,660,616 | 0                | 78,970,660,616         | 77,685,316,438 | 0                | 77,685,316,438         |
| - Tiền gửi Ngân hàng MBV (kỳ hạn 6 tháng) | 33,500,000,000 | 0                | 33,500,000,000         | 33,500,000,000 | -                | 33,500,000,000         |
| - Tiền gửi Ngân hàng HDB (kỳ hạn 6 tháng) | 14,000,000,000 | 0                | 14,000,000,000         | 14,000,000,000 | -                | 14,000,000,000         |

|   |                       |                      |                       |                       |                      |                       |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền gửi Ngân hàng TPB (kỳ hạn 6 tháng) | 30,000,000,000        | 0                    | 30,000,000,000        | 30,000,000,000        | -                    | 30,000,000,000        |
| - Các khoản khác                          | 1,470,660,616         | 0                    | 1,470,660,616         | 185,316,438           | -                    | 185,316,438           |
| + Cho vay đối tượng khác:                 | 251,475,750           | (251,475,750)        | -                     | 251,475,750           | (251,475,750)        | -                     |
| + Ông Nguyễn Quốc Nhựt                    | 251,475,750           | (251,475,750)        | -                     | 251,475,750           | (251,475,750)        | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>79,222,136,366</b> | <b>(251,475,750)</b> | <b>78,970,660,616</b> | <b>77,936,792,188</b> | <b>(251,475,750)</b> | <b>77,685,316,438</b> |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Chỉ tiêu                                       | 31/03/2026                             |                        |  | 01/01/2026                             |                        |  |
|--|--|------------------------|--|--|------------------------|--|
|  | Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ         | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ         | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|  | VND                                    | VND                    | VND  | VND                                    | VND                    | VND  |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> |  | <b>121,946,480,594</b> | <b>135,387,658,714</b>                               |  | <b>121,946,480,594</b> | <b>146,665,346,009</b>                               |
| Công ty CP Nhựa Vân Đồn                        | 20.69%                                 | 16,961,554,628         | -  | 20.69%                                 | 16,961,554,628         | -  |
| Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem    | 27.51%                                 | 15,279,075,966         | 16,447,499,165                                       | 27.51%                                 | 15,279,075,966         | 30,505,049,199                                       |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina         | 15.00%                                 | 89,705,850,000         | 118,940,159,549                                      | 15.00%                                 | 89,705,850,000         | 116,160,296,810                                      |
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>121,946,480,594</b> | <b>135,387,658,714</b>                               |  | <b>121,946,480,594</b> | <b>146,665,346,009</b>                               |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu   | 31/03/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ VND    | Giá trị dự phòng VND    | Giá trị ghi sổ VND    | Giá trị dự phòng VND    |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :</b>             | <b>12,771,991,421</b> | <b>(12,771,991,421)</b> | <b>12,803,503,421</b> | <b>(12,771,991,421)</b> |
| - Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát                      | 2,669,970,418         | (2,669,970,418)         | 2,669,970,418         | (2,669,970,418)         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                     | 10,102,021,003        | (10,102,021,003)        | 10,133,533,003        | (10,102,021,003)        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :</b> | <b>47,357,199,069</b> | <b>(47,357,199,069)</b> | <b>47,357,199,069</b> | <b>(47,357,199,069)</b> |
| - Công ty CP Nhựa Vân Đồn                                | 47,357,199,069        | (47,357,199,069)        | 47,357,199,069        | (47,357,199,069)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>60,129,190,490</b> | <b>(60,129,190,490)</b> | <b>60,160,702,490</b> | <b>(60,129,190,490)</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

| Chỉ tiêu   | 31/03/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ VND    | Giá trị dự phòng VND   | Giá trị ghi sổ VND    | Giá trị dự phòng VND   |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                   | <b>36,974,366,768</b> | <b>(1,956,533,750)</b> | <b>13,066,021,817</b> | <b>(1,956,533,750)</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:             | 35,248,715,018        | (499,932,000)          | 11,295,713,250        | (499,932,000)          |
| <i>Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn</i>                | <i>499,932,000</i>    | <i>(499,932,000)</i>   | <i>499,932,000</i>    | <i>(499,932,000)</i>   |
| <i>Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina</i>      | <i>16,517,814,750</i> | <i>0</i>               | <i>10,795,781,250</i> | <i>-</i>               |
| <i>Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem</i> | <i>18,230,968,268</i> | <i>0</i>               | <i>-</i>              | <i>-</i>               |
| Ký quỹ, ký cược                                    | 138,900,000           | 0                      | 138,900,000           | -                      |
| Tạm ứng  | -                     | 0                      | -                     | -                      |
| Đối tượng khác                                     | 1,586,751,750         | (1,456,601,750)        | 1,631,408,567         | (1,456,601,750)        |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>                    | <b>21,030,000,000</b> | <b>(7,350,000,000)</b> | <b>21,030,000,000</b> | <b>(4,200,000,000)</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (t)                | 21,000,000,000        | (7,350,000,000)        | 21,000,000,000        | (4,200,000,000)        |
| Ký quỹ, ký cược                                    | 30,000,000            | -                      | 30,000,000            | -                      |

o Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án "Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đồng Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

**08- NỢ XẤU**

|  | 31/03/2026            |                                 | 01/01/2026            |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi Dự phòng |
| <b>a. Phải thu khách hàng</b>                | <b>60,129,190,490</b> | <b>-</b>                        | <b>60,129,190,490</b> | <b>-</b>                        |
| Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan | 47,357,199,069        | -                               | 47,357,199,069        | -                               |
| Công ty CP Nhựa Thăng Long                   | -                     | -                               | -                     | -                               |
| Đối tượng khác                               | 12,771,991,421        | -                               | 12,771,991,421        | -                               |

|  |                       |                       |                         |                       |                       |                         |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>b. Phải thu khác</b>                      | <b>1,956,533,750</b>  | -                     | <b>(1,956,533,750)</b>  | <b>1,956,533,750</b>  | -                     | <b>(1,956,533,750)</b>  |
| Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan | 499,932,000           | -                     | (499,932,000)           | 499,932,000           | -                     | (499,932,000)           |
| Các đối tượng khác                           | 1,456,601,750         | -                     | (1,456,601,750)         | 1,456,601,750         | -                     | (1,456,601,750)         |
| <b>c. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</b>  | <b>251,475,750</b>    | -                     | <b>(251,475,750)</b>    | <b>251,475,750</b>    | -                     | <b>(251,475,750)</b>    |
| Ông Nguyễn Quốc Nhật                         | 251,475,750           | -                     | (251,475,750)           | 251,475,750           | -                     | (251,475,750)           |
| <b>d. Phải thu dài hạn khác</b>              | <b>21,000,000,000</b> | <b>13,650,000,000</b> | <b>(7,350,000,000)</b>  | <b>21,000,000,000</b> | <b>16,800,000,000</b> | <b>(4,200,000,000)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long            | 21,000,000,000        | 13,650,000,000        | (7,350,000,000)         | 21,000,000,000        | 16,800,000,000        | (4,200,000,000)         |
| <b>e. Trả trước cho người bán</b>            | <b>865,323,345</b>    | -                     | <b>(865,323,345)</b>    | <b>865,323,345</b>    | -                     | <b>(865,323,345)</b>    |
| - Đối tượng khác                             | 865,323,345           | -                     | (865,323,345)           | 865,323,345           | -                     | (865,323,345)           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>84,202,523,335</b> | <b>13,650,000,000</b> | <b>(70,552,523,335)</b> | <b>84,202,523,335</b> | <b>16,800,000,000</b> | <b>(67,402,523,335)</b> |

#### 9- HÀNG TỒN KHO

|                           | 31/03/2026           |                        | 01/01/2026            |                        |
|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                           | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| - Hàng mua đang đi đường: | -                    | -                      | -                     | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu : | 984,913,012          | (967,498,942)          | 1,429,631,358         | (1,315,078,466)        |
| - Công cụ, dụng cụ:       | 90,000               | -                      | 90,000                | -                      |
| - Thành phẩm:             | 3,371,934,085        | (1,202,670,743)        | 4,955,625,494         | (2,289,991,567)        |
| - Hàng hoá:               | 5,490,568,822        | (359,898,477)          | 16,350,589,165        | (5,041,380,233)        |
| <b>Cộng</b>               | <b>9,847,505,919</b> | <b>(2,530,068,162)</b> | <b>22,735,936,017</b> | <b>(8,646,450,266)</b> |

#### 10- CHI PHÍ CHỞ PHÂN BỐ

|                             | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>29,030,759</b>    | <b>118,061,518</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng  | -                    | -                    |
| Chi phí trả trước khác      | 29,030,759           | 118,061,518          |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>6,780,384,744</b> | <b>6,843,550,782</b> |
| Tiền thuê đất trả trước (i) | 6,780,384,744        | 6,843,550,782        |
| Chi phí trả trước khác      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6,809,415,503</b> | <b>6,961,612,300</b> |

#### 11- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|  | 01/01/2026            | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong kỳ | 31/03/2026            |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu</b>                       |                       |                           |                             |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 101,058,736           | -                         | -                           | 101,058,736           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | -                     | -                         | -                           | -                     |
| - Các loại thuế khác                     | 350,083               | -                         | -                           | 350,083               |
| - Tiền thuê đất                          | -                     | -                         | -                           | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>101,408,819</b>    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                    | <b>101,408,819</b>    |
| <b>b. Phải nộp</b>                       |                       |                           |                             |                       |
| - Thuế Giá trị gia tăng                  | 48,385,867            | 46,369,846                | 48,385,866                  | 46,369,847            |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                     | 1,149,025,513             | 1,149,025,513               | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                     | 18,733,561                | 18,733,561                  | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 110,887,439           | 164,017,400               | 188,909,023                 | 85,995,816            |
| - Tiền thuê đất                          | -                     | -                         | -                           | -                     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9,986,162,206         | -                         | -                           | 9,986,162,206         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>10,145,435,512</b> | <b>1,378,146,320</b>      | <b>1,405,053,963</b>        | <b>10,118,527,869</b> |

#### 12- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                    | 0               |
| Số dư đầu năm          | 11,890,185,014         | 112,761,590,933   | 2,202,034,637                   | 1,148,678,059             | 216,617,727        | 128,219,106,370 |
| Tăng trong năm         | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| - Giảm trong năm       | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| - Giảm khác            | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Số dư cuối năm         | 11,890,185,014         | 112,761,590,933   | 2,202,034,637                   | 1,148,678,059             | 216,617,727        | 128,219,106,370 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                    | 0               |
| Số dư đầu năm          | 10,141,518,333         | 110,943,014,034   | 2,202,034,637                   | 1,148,678,059             | 216,617,727        | 124,651,862,790 |
| Tăng trong năm         | 119,941,860            | 139,890,528       | -                               | -                         | -                  | 259,832,388     |
| - Khấu hao trong năm   | 119,941,860            | 139,890,528       | -                               | -                         | -                  | 259,832,388     |
| - Thanh lý trong năm   | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| - Giảm trong năm       | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| - Giảm khác            | -                      | -                 | -                               | -                         | -                  | -               |
| Số dư cuối năm         | 10,261,460,193         | 111,082,904,562   | 2,202,034,637                   | 1,148,678,059             | 216,617,727        | 124,911,695,178 |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                           |                    | 0               |
| - Số dư đầu năm        | 1,748,666,685          | 1,818,576,895     | -                               | -                         | -                  | 3,567,243,580   |
| - Số dư cuối năm       | 1,628,724,821          | 1,678,686,371     | -                               | -                         | -                  | 3,307,411,192   |

**13- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá             |                   |                 |                          |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm          | 2,646,960,000     | -               | -                        | 410,130,120       | -                 | 3,057,090,120 |
| Số dư cuối năm         | 2,646,960,000     | -               | -                        | 410,130,120       | -                 | 3,057,090,120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                 |                          |                   |                   |               |
| Số dư đầu năm          | 2,646,960,000     | -               | -                        | 410,130,120       | -                 | 3,057,090,120 |
| Số dư cuối năm         | 2,646,960,000     | -               | -                        | 410,130,120       | -                 | 3,057,090,120 |
| Giá trị còn lại        |                   |                 |                          |                   |                   |               |
| - Số dư đầu năm        | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -             |
| - Số dư cuối năm       | -                 | -               | -                        | -                 | -                 | -             |

**14- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                 | 31/03/2026           |                       | 01/01/2026           |                       |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                 | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 1,776,897,785        | 1,776,897,785         | 1,897,270,204        | 1,897,270,204         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1,776,897,785</b> | <b>1,776,897,785</b>  | <b>1,897,270,204</b> | <b>1,897,270,204</b>  |

**15- PHẢI TRẢ VÊ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                   | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| - Cổ tức phải trả | 1,233,210,513        | 1,247,210,513        |
| <b>Cộng</b>       | <b>1,233,210,513</b> | <b>1,247,210,513</b> |

**16 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay          | 1,833,591,036        | 1,599,050,981        |
| - Trích trước chi phí khác | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1,833,591,036</b> | <b>1,599,050,981</b> |

**17 - PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Phải trả ngắn hạn khác              | 1,774,728,956        | 1,437,966,475        |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm | 51,488,778           | 37,565,816           |
| Nhận ký quỹ                            | -                    | 20,000,000           |
| Tài sản thừa chờ xử lý                 | 217,661,244          | 179,599,724          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 1,505,578,934        | 1,200,800,935        |
| b) Phải trả dài hạn khác               | 700,000,000          | 700,000,000          |
| Nhận ký quỹ                            | 700,000,000          | 700,000,000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,474,728,956</b> | <b>2,137,966,475</b> |

**18-VAY NGẮN HẠN**

|   | 31/03/2026           |                       | Trong năm |                    | 01/01/2026           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------|--------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm               | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương | 6,707,185,217        | 6,707,185,217         | -         | 398,773,232        | 7,105,958,449        | 7,105,958,449         |
| Ông Nguyễn Hoàng Huy  | 400,000,000          | 400,000,000           | -         | -                  | 400,000,000          | 400,000,000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>7,107,185,217</b> | <b>7,107,185,217</b>  | <b>-</b>  | <b>398,773,232</b> | <b>7,505,958,449</b> | <b>7,505,958,449</b>  |

**19 - VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng             |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 194,289,130,000        | 199,031,463           | 101,768,027,923                   | (16,157,623)                    | 296,240,031,763  |
| - Lãi trong năm                    |                        |                       | 17,846,859,121                    | (21,458,965)                    | 17,825,400,156   |
| - Chia cổ tức năm 2024             |                        |                       | (38,857,826,000)                  |                                 | (38,857,826,000) |
| -Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi |                        |                       | (873,500,000)                     |                                 | (873,500,000)    |
| - Giảm khác                        |                        |                       |                                   |                                 | -                |
| Số dư cuối năm trước               | 194,289,130,000        | 199,031,463           | 79,883,561,044                    | (37,616,588)                    | 274,334,105,919  |
| - Lãi trong năm                    |                        |                       | 13,199,760,350                    | (2,914,346)                     | 13,196,846,004   |
| -Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   |                        |                       | -                                 |                                 | -                |
| Số dư cuối năm nay                 | 194,289,130,000        | 199,031,463           | 93,083,321,394                    | (40,530,934)                    | 287,530,951,923  |

**Vốn điều lệ**

|   | 31/03/2026        |                        |             | 01/01/2026        |                        |             |
|---|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|
|   | Số cổ phần        | VND                    | Tỷ lệ       | Số cổ phần        | VND                    | Tỷ lệ       |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước-Công ty TNHH | 12,794,342        | 127,943,420,000        | 65.9%       | 12,794,342        | 127,943,420,000        | 65.9%       |
| - Các cổ đông khác  | 6,634,571         | 66,345,710,000         | 34.1%       | 6,634,571         | 66,345,710,000         | 34.1%       |
| <b>Cộng</b>   | <b>19,428,913</b> | <b>194,289,130,000</b> | <b>100%</b> | <b>19,428,913</b> | <b>194,289,130,000</b> | <b>100%</b> |

|   | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                                     |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                 | 19,428,913 | 19,428,913 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 19,428,913 | 19,428,913 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                      | 19,428,913 | 19,428,913 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 19,428,913 | 19,428,913 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 19,428,913 | 19,428,913 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 19,428,913 | 19,428,913 |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu |            |            |

**20- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Quý 1 năm 2026        | Quý 1 năm 2025        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 16,266,875,006        | 14,048,750,443        |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 620,268,522           | 288,606,022           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 320,954,928           | 435,427,434           |
| - Doanh thu khác             | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>17,208,098,456</b> | <b>14,772,783,899</b> |

**21- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | Quý 1 năm 2026        | Quý 1 năm 2025        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                          | 15,984,242,565        | 13,835,956,589        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 2,066,471,275         | 247,500,604           |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                          | 8,528,351             | 9,247,400             |
| - Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6,116,382,104)       | (125,634,417)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>11,942,860,087</b> | <b>13,967,070,176</b> |

**22- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Quý 1 năm 2026       | Quý 1 năm 2025       |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                    | 7,474,129            |
| - Chi phí nhân công                | 1,155,415,689        | 1,239,697,444        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50,395,131           | 65,476,912           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 851,314,677          | 713,077,838          |
| - Chi phí khác                     | 3,675,529,031        | 237,330,203          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5,732,654,528</b> | <b>2,263,056,526</b> |

**23- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                         | Quý 1 năm 2026       | Quý 1 năm 2025       |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi          | 1,423,261,637        | 1,457,594,537        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | -                    | 63,376,467           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1,423,261,637</b> | <b>1,520,971,004</b> |

**24- CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | Quý 1 năm 2026     | Quý 1 năm 2025       |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay        | 209,253,664        | 481,857,667          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   | -                  | 711,263,445          |
| - Chi phí tài chính khác | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>209,253,664</b> | <b>1,193,121,112</b> |

**25- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                                   | Quý 1 năm 2026     | Quý 1 năm 2025     |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nhân viên               | 105,944,500        | 163,724,538        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ           | -                  | 18,371,112         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 437,558,775        | 258,126,300        |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | -                  | 2,405,455          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>543,503,275</b> | <b>442,627,405</b> |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                                   | Quý 1 năm 2026       | Quý 1 năm 2025       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên               | 1,049,471,189        | 1,075,972,906        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ           | 50,395,131           | 47,105,800           |
| - Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng | 3,150,000,000        | (374,493,877)        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 413,755,902          | 454,951,538          |
| - Các khoản chi phí QLDN khác     | 525,529,031          | 242,398,877          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5,189,151,253</b> | <b>1,445,935,244</b> |

**26- THU NHẬP KHÁC**

|                  | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|------------------|----------------|----------------|
| - Các khoản khác | -              | -              |
| <b>Cộng</b>      | <b>-</b>       | <b>-</b>       |

**27 - CHI PHÍ KHÁC**

- Các khoản khác  
Cộng

| Quý I năm 2026     | Quý I năm 2025     |
|--------------------|--------------------|
| 225,060,284        | 103,927,827        |
| <b>225,060,284</b> | <b>103,927,827</b> |

**28 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau công về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**29 - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Vân Đồn được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 mặc dù chúng tôi đã gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn nộp Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo Hợp nhất chưa bao gồm số liệu của Công ty CP Nhựa Vân Đồn.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kế toán / Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

**PHẠM VĂN HÒA**

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**HOÀNG MINH SƠN**

